NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG VIẾT TIẾNG TRUNG CỦA NGƯỜI HỌC, GÓC NHÌN TỪ HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG QUỐC 5 TẠI HUFLIT

Phạm Thế Châu
Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM
Email: chaupt@huflit.edu.vn

Tóm tắt: *Để nâng cao khả năng viết tiếng Trung của sinh viên, nghiên cứu khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng viết của người học môn Tiếng Trung Quốc 5. Trong 263 phiếu phát ra, thu được 215 phiếu hợp lệ (81,74%), được phân tích bằng SPSS 25. Kết quả cho thấy Hoạt động rèn luyện viết có tác động mạnh nhất (β = 0,560), tiếp theo là Phương pháp giảng dạy viết (β = 0,295) và Hỗ trợ từ giảng viên (β = 0,206). Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và năng lực viết tiếng Trung của sinh viên.*

Từ khóa: *phân tích định lượng, khả năng viết, phương pháp giảng dạy, tiếng Trung Quốc, hoạt động rèn luyện*

AN INVESTIGATION INTO FACTORS AFFECTING STUDENTS' CHINESE WRITING ABILITY IN THE CHINESE 5 COURSE AT HUFLIT

Abstract*: This study investigated the factors affecting students' Chinese writing ability in the Chinese 5 course. A total of 215 valid questionnaires (81.74%) were analyzed using SPSS 25. The results show that Writing Practice Activities had the strongest effect on students' writing ability (β = 0.560), followed by Teaching Methods for Writing (β = 0.295) and Instructor Support (β = 0.206). The findings provide a basis for pedagogical improvements to enhance the effectiveness of teaching and learning in the Chinese 5 course.*

Keywords*: quantitative research, writing ability, teaching methods, Chinese language, practice.*

Nhận bài: 11/06/2026 *Phản biện: 11/07/2026* *Duyệt đăng: 03/08/2026*

I. LỜI MỞ ĐẦU

1.1. Lý do chọn đề tài

Trong quá trình học tiếng Trung ở bậc đại học, kỹ năng viết được xem là một trong những kỹ năng khó nhất vì đòi hỏi người học phải vận dụng đồng thời vốn từ vựng, ngữ pháp, tư duy bằng ngôn ngữ đích và khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh. Thực tế giảng dạy học phần Tiếng Trung Quốc 5 tại HUFLIT cho thấy nhiều sinh viên còn gặp khó khăn trong việc triển khai ý tưởng, sử dụng cấu trúc câu và diễn đạt bằng tiếng Trung. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng viết tiếng Trung của sinh viên, từ đó đề xuất các định hướng nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập.

1.2. Giả thuyết nghiên cứu

H1: Phương pháp giảng dạy viết của giảng viên có tác động cùng chiều (+) đến khả năng viết tiếng Trung Quốc của người học.

H2: Hoạt động rèn luyện viết trong quá trình học có tác động cùng chiều (+) đến khả năng viết tiếng Trung Quốc của người học.

H3: Hỗ trợ từ giảng viên có tác động cùng chiều (+) đến khả năng viết tiếng Trung Quốc của người học.

1.3. Tổng quan nghiên cứu

Kỹ năng viết trong ngôn ngữ thứ hai đã được nhiều học giả quan tâm. Hyland (2003) nhấn mạnh việc dạy viết cần gắn với bối cảnh học thuật và phản hồi của giảng viên; Hinkel (2004) cho rằng khó khăn của người học không chỉ nằm ở ngữ pháp, từ vựng mà còn ở tổ chức ý tưởng và diễn ngôn. Wang và Wen (2002) chỉ ra rằng viết tiếng Trung còn chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, chiến lược lập ý và môi trường lớp học, trong khi Lưu Hớn Vũ (2023) và Vũ Thị Minh Thanh (2023) nhấn mạnh vai trò của lập kế hoạch, luyện tập và hướng dẫn viết. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu mang tính lý thuyết hoặc định tính, chưa xác định rõ mức độ tác động của các yếu tố đến khả năng viết tiếng Trung. Đây cũng là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng đến.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu định tính: Chúng tôi tổng hợp tài liệu, xây dựng và hiệu chỉnh thang đo, phỏng vấn người học để điều chỉnh, sau đó hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát.

2.2. Nghiên cứu định lượng: Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi và phân tích thông qua kiểm định Cronbach's Alpha, EFA, tương quan, hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết.

2.3. Xây dựng thang đo: Thang đo được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, sau đó điều chỉnh qua nghiên cứu định tính. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức với

15 biến quan sát, gồm 3 nhân tố: phương pháp giảng dạy viết, hoạt động rèn luyện viết và hỗ trợ từ giảng viên (mỗi nhân tố gồm 5 biến). Các biến quan sát được mã hóa như sau:

Nhân tố độc lập 1: PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VIẾT (PPGDV) bao gồm 5 biến: Giảng viên hướng dẫn rõ cấu trúc câu và đoạn văn tiếng Trung trước khi yêu cầu viết.(PPGDV1); Giảng viên cung cấp ví dụ thực tế giúp tôi hiểu cách diễn đạt trong văn viết (PPGDV2); Giảng viên hướng dẫn từng bước (lập ý → viết → chỉnh sửa) khi thực hiện bài viết (PPGDV3); Giảng viên giải thích sự khác biệt giữa văn nói và văn viết tiếng Trung (PPGDV4); Giảng viên giúp tôi biết cách tổ chức ý tưởng logic khi viết (PPGDV5)

Nhân tố độc lập 2: HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN VIẾT (HĐRLV) bao gồm 5 biến: Tôi thường xuyên thực hành viết câu và đoạn văn trong giờ học (HĐRLV1); Tôi thường làm bài tập viết để vận dụng từ vựng và mẫu câu đã học (HĐRLV2); Tôi viết theo chủ đề để phát triển khả năng diễn đạt ý tưởng (HĐRLV3); Tôi ghi chú những chỉnh sửa bài viết trên lớp để nhận ra lỗi và cải thiện cách viết (HĐRLV4); Tôi luyện viết nhiều phiên bản cho cùng một nội dung để cải thiện độ chính xác và mạch lạc (HĐRLV5)

Nhân tố độc lập 3: Hỗ Trợ Từ Gv (HTTGV) bao gồm 5 biến: Giảng viên nhận xét cụ thể về lỗi ngữ pháp và cách diễn đạt trong bài viết của tôi. (HTTGV1); Giảng viên đưa ra những góp ý giúp tôi nhận ra điểm cần cải thiện trong bài viết của mình (HTTGV2); Giảng viên hướng dẫn tôi cách sửa lỗi thay vì chỉ chỉ ra lỗi sai (HTTGV3); Giảng viên động viên và tạo điều kiện để tôi cải thiện bài viết sau khi được góp ý (HTTGV4); Giảng viên hỗ trợ tôi tìm cách diễn đạt phù hợp khi tôi gặp khó khăn trong quá trình viết (HTTGV5)

Nhân tố phụ thuộc: Khả Năng Viết Tiếng Trung Quốc (KNVTT) bao gồm 3 biến: Tôi có thể viết câu và đoạn văn tiếng Trung chính xác hơn so với trước đây (KNVTT1); Tôi viết bằng tiếng Trung rõ ràng và mạch lạc hơn (KNVTT2); Tôi nhận thấy khả năng viết tiếng Trung của mình đã được cải thiện sau học phần (KNVTT3)

2.4. Phương pháp chọn mẫu

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), phân tích nhân tố khám phá (EFA) cần tối thiểu 5 mẫu cho mỗi biến quan sát. Với 15 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu là 75. Nghiên cứu tiến hành khảo sát toàn bộ 300 sinh viên của 6 lớp theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện nhằm thu thập ý kiến về hiệu quả các phương pháp giảng dạy trong việc nâng cao khả năng viết tiếng Trung. Kết quả, phát ra 263 phiếu, thu về 249 phiếu; sau khi loại 34 phiếu không hợp lệ, còn 215 phiếu hợp lệ (81,74%) được sử dụng để phân tích dữ liệu.

2.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được phân tích bằng cả hai phương pháp định tính và định lượng qua phần mềm phân tích dữ liệu SPSS phiên bản 25.

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), thang đo được chấp nhận khi Cronbach's Alpha từ 0,6 đến 0,95 (tốt nhất từ 0,7 đến 0,9) và hệ số tương quan biến tổng > 0,3; các biến có hệ số dưới 0,3 sẽ bị loại. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của ba thang đo về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng viết tiếng Trung được trình bày như sau:

3.1.1. Thang đo nhân tố độc lập

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha nhân tố Phương pháp giảng dạy cho thấy tất cả các thang đo đều có Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,6 là đạt yêu cầu. Vì vậy các biến này được giữ lại cho bước phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha nhân tố Hoạt động rèn luyện cho thấy tất cả các thang đo đều có Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 là đạt yêu cầu. Vì vậy các biến này được giữ lại cho bước phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha nhân tố Hỗ trợ từ giảng viên cho thấy tất cả các thang đo đều có Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 là đạt yêu cầu. Vì vậy các biến này được giữ lại cho bước phân tích EFA tiếp theo.

3.1.2. Thang đo nhân tố phụ thuộc

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các thang đo đều có Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 là đạt yêu cầu. Vì vậy các biến này được giữ lại cho bước phân tích EFA tiếp theo.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để rút gọn các biến quan sát và xác định mối quan hệ giữa chúng. EFA được chấp nhận khi thỏa mãn các điều kiện: KMO ≥ 0,5 và Bartlett có Sig.

≤ 0,05 (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008); hệ số tải nhân tố ≥ 0,5, tổng phương sai trích ≥ 50%, Eigenvalue > 1 (Hair & Anderson, 1998); và chênh lệch hệ số tải giữa các nhân tố ≥ 0,3 để đảm bảo giá trị phân biệt (Jabnoun & Al-Tamimi, 2003).

3.2.1. Kết quả phân tích EFA yếu tố độc lập

Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích EFA cho thấy sig= 0.000 và hệ số KMO khá cao (0,816> 0,5) nên phân tích EFA thích hợp sử dụng trong nghiên cứu này.

Kết quả phân tích xoay ma trận cho nhân tố ta thấy chỉ số Eigenvalue của các nhân tố là 1,482 (> 1) nên đạt yêu cầu. Do vậy, các biến độc lập trên đều được giữ lại trong mô hình phân tích. Sau khi xoay ma trận, ta có 3 nhân tố được rút ra từ 15 biến quan sát với tổng phương sai trích là 57,83% (> 50%) nên cho thấy 3 nhân tố trên có thể giải thích được 57,837% biến thiên của dữ liệu. Bên cạnh đó, hệ số tải nhân tố đều > 0.5 nên đạt yêu cầu, do vậy ý nghĩa của thang đo được đảm bảo.

3.2.2. Kết quả phân tích EFA nhân tố tố phụ thuộc

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích cho thấy sig= 0.000 và hệ số KMO là 0,675> 0,5 nên phân tích EFA thích hợp sử dụng trong nghiên cứu này.

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy Eigenvalue = 1,910 (> 1), nên nhân tố được giữ lại. Sau khi xoay ma trận, 1 nhân tố được rút ra từ 3 biến quan sát, với tổng phương sai trích đạt 63,650% (> 50%). Đồng thời, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5, chứng tỏ thang đo đạt yêu cầu về giá trị hội tụ.

3.3. Phân tích tương quan biến tổng

Sử dụng phương pháp Pearson để kiểm tra hệ số tương quan giữa các biến độc lập với nhau và giữa tất cả các biến độc lập với biến phụ thuộc.

Phân tích tương quan cho thấy phương pháp giảng dạy, hoạt động luyện viết và sự hỗ trợ của giảng viên đều có tương quan thuận với khả năng viết tiếng Trung của sinh viên (p < 0,01). Trong đó, hoạt động luyện viết có mức tương quan mạnh nhất (r = 0,747), tiếp theo là sự hỗ trợ của giảng viên (r = 0,605) và phương pháp giảng dạy (r = 0,551). Điều này cho thấy hoạt động luyện viết là yếu tố có ảnh hưởng nổi bật nhất đến năng lực viết tiếng Trung.

3.4. Phân tích hồi quy

Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình được trình bày như sau:

Bảng 3.1: Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình

Model Summary[b]					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.840a	.705	.701	.41849	2.084
a. Predictors: (Constant), HTTGV, PPGDV, HDRLV					
b. Dependent Variable: KNVTT					

Các chỉ số cho thấy mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu. Hệ số R = 0,840 phản ánh mối tương quan chặt giữa giá trị dự báo và thực tế; R^2 = 0,701 cho thấy ba yếu tố (hỗ trợ giảng viên, phương pháp giảng dạy và hoạt động luyện viết) giải thích 70,1% sự biến thiên của năng lực viết tiếng Trung. R^2 hiệu chỉnh = 0,705 gần tương đương R^2, chứng tỏ mô hình có độ phù hợp tốt. Bên cạnh đó, sai số chuẩn ước lượng thấp (0,40849) và Durbin–Watson = 2,084 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan phần dư, nên mô hình có độ tin cậy cao.

Bảng 3.2. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

ANOVA[a]						
Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
1	Regression	88.389	3	29.463	168.231	.000b
	Residual	36.953	211	.175		
	Total	125.343	214			
a. Dependent Variable: KNVTT						
b. Predictors: (Constant), HTTGV, PPGDV, HDRLV						

Kết quả phân tích phương sai (ANOVA) cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Phương sai do mô hình giải thích (88,389) cao hơn nhiều so với phần dư (36,953), cho thấy ba yếu tố HTTGV, PPGDV và HDRLV giải thích phần lớn sự biến thiên của KNVTT. Giá trị F = 168,231 với Sig. = 0,000 (< 0,01) khẳng định mô hình có ý nghĩa thống kê và các biến độc lập đều có ảnh hưởng đáng kể đến năng lực viết tiếng Trung. Như vậy, mô hình có khả năng giải thích và dự báo tốt sự thay đổi của KNVTT.

Bảng 3.3: Kết quả thống kê phân tích các hệ số hồi quy

Coefficientsa								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.312	.127		2.466	.014		
	PPGDV	.252	.036	.295	7.069	.000	.801	1.249
	HDRLV	.472	.036	.560	13.026	.000	.757	1.321
	HTTGV	.197	.044	.206	4.519	.000	.673	1.486
a. Dependent Variable: KNVTT								

Kết quả hồi quy cho thấy cả ba biến độc lập (HTTGV, PPGDV, HDRLV) đều có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000; p < 0,05), chứng tỏ đều ảnh hưởng đến năng lực viết tiếng Trung. Theo hệ số Beta, hoạt động rèn luyện viết (HDRLV) có tác động mạnh nhất (β = 0,560), tiếp theo là phương pháp giảng dạy (PPGDV) (β = 0,295) và hỗ trợ của giảng viên (HTTGV) (β = 0,206). Các giá trị VIF = 1,249–1,486 (< 2) cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, cả ba yếu tố đều góp phần nâng cao năng lực viết, trong đó hoạt động rèn luyện viết có ảnh hưởng lớn nhất.

Trên cơ sở phân tích hồi quy tại bảng 3.10 ta có các hệ số Beta chưa chuẩn hóa, cụ thể: HĐRLV= 0.472; PPGDV= 0.252; HTTGV = 0.197. Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng viết tiếng Trung Quốc của người học được biểu diễn cụ thể như sau:

Y = 0.472 * HĐRLV + 0.252 * PPGDV + 0.197 * HTTGV

Hệ số Beta đã chuẩn hóa đều có giá trị lần lượt là: HĐRLV = 0.560; PPGDV = 0.295, HTTGV = 0.260. Phương trình hồi quy chuẩn hóa các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng nghe nói tiếng Trung Quốc của người học được biểu diễn cụ thể như sau:

Y = 0.560 * HĐRLV + 0.295 * PPGDV + 0.206 * HTTGV

Từ kết quả phân tích hồi quy, ta có kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H1: Phương pháp giảng dạy viết của giảng viên có tác động cùng chiều (+) đến khả năng viết tiếng Trung Quốc của người học, hệ số hồi quy là 0.295, chỉ số sig = 0.000, chấp nhận giả thuyết

Giả thuyết H2: Hoạt động rèn luyện viết trong quá trình học có tác động cùng chiều (+) đến khả năng viết tiếng Trung Quốc của người học, hệ số hồi quy là 0.560, chỉ số sig = 0.000, chấp nhận giả thuyết

Giả thuyết H3: Hỗ trợ từ giảng viên có tác động cùng chiều (+) đến khả năng viết tiếng Trung Quốc của người học, hệ số hồi quy là 0.206, chỉ số sig = 0.000, chấp nhận giả thuyết

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu phân tích 215 phiếu khảo sát bằng SPSS 25 nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng viết tiếng Trung của sinh viên học phần Tiếng Trung Quốc 5. Kết quả cho thấy cả ba nhân tố đều tác động tích cực, trong đó Hoạt động rèn luyện viết có ảnh hưởng mạnh nhất (β = 0,560), tiếp theo là Phương pháp giảng dạy (β = 0,295) và Hỗ trợ giảng viên (β = 0,206). Từ đó, nghiên cứu đề xuất tăng cường hoạt động thực hành viết, kết hợp hướng dẫn và phản hồi có hệ thống. Tuy nhiên, mô hình mới giải thích 70,1% sự biến thiên của năng lực viết và dữ liệu chủ yếu dựa trên thang đo Likert; các nghiên cứu tiếp theo cần xem xét thêm các yếu tố khác, kết hợp phương pháp định tính và bổ sung các kiểm định như T-test, ANOVA hoặc Chi-square.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hyland, K. (2003). Second language writing. Cambridge University Press.

Hinkel, E. (2004). Teaching academic ESL writing: Practical techniques in vocabulary and grammar. Lawrence Erlbaum Associates.

Wang, W., & Wen, Q. (2002). L1 use in the L2 composing process: An exploratory study of 16 Chinese EFL writers. Journal of Second Language Writing, 11(3), 225–246.

Lưu Hớn Vũ (2023). Chiến lược học tập kĩ năng viết tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam – trường hợp trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí khoa học trường Đại học Sư Phạm TP. HCM, Tập 20, Số 8, 1393-1404.

Vũ Thị Minh Thanh (2023). Nâng cao kỹ năng viết cho sinh viên học tiếng Trung Quốc, Journal of educational equipment: Applied research, Volume 2, Issue 291, 38-39.

Nguyễn Đình Thọ (2011). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, TP.HCM, tập 1&2.

Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham R. L., & Black W. C. (1998). Multivariate Data Analysis (5th Edition). Prentice Hall.

Jabnoun, N., & Al-Tamimi, H. A. H. (2003). Measuring perceived service quality at UAE commercial banks. International Journal of Quality & Reliability Managemen, 20(4), 458-472.